

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2007/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**về việc ban hành Quy chế quản lý Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020****BỘ TRƯỞNG****BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 11/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình trọng điểm phát triển ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa

học công nghệ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

QUY CHẾ**quản lý Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020**

(ban hành kèm theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BNN ngày 12 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này áp dụng cho việc quản lý “Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 11/2006/QĐ-TTg ngày 12/01/2006 (sau đây viết tắt là Chương trình).

2. Chương trình bao gồm:

a) Các đề tài nghiên cứu cơ bản về công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh vật và công nghệ enzym, protein tạo vật liệu và phương pháp cho các nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển công nghệ;

b) Các đề tài nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu phát triển công nghệ tạo các giống cây trồng, vật nuôi, sản phẩm sinh học mới và quy trình công nghệ ở quy mô phòng thí nghiệm, pilot thực nghiệm và thử nghiệm ở phạm vi hẹp;

c) Các dự án sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ và phát triển sản phẩm dạng hàng hóa ở quy mô nhỏ;

d) Các dự án hỗ trợ chuyển giao công nghệ và sản xuất sản phẩm hàng hóa chủ lực ở quy mô công nghiệp trên cơ sở các công nghệ trong nước đã hoàn thiện hoặc công nghệ nhập ngoại được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt nhằm hình thành công nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ các sản phẩm công nghệ sinh học hàng hóa phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;

đ) Các dự án hợp tác quốc tế về công nghệ sinh học nông nghiệp nhằm tận dụng kiến thức, công nghệ, máy móc, thiết bị tiên tiến và các sự giúp đỡ khác của thế giới trong nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển công nghệ để phát triển nhanh, mạnh và giải quyết các vấn đề quan trọng, bức xúc của công nghệ sinh học nông nghiệp ở Việt Nam;

e) Các dự án tăng cường trang thiết bị phục vụ yêu cầu nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ cho các đơn vị nghiên cứu

và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ sinh học nông nghiệp;

g) Các dự án đào tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng đủ nhu cầu nhân lực để triển khai, thực hiện có hiệu quả Chương trình và phục vụ tốt cho việc phát triển công nghiệp sinh học nông nghiệp.

3. Thời gian thực hiện đề tài/dự án khoa học công nghệ là 36 - 48 tháng. Đối với các đề tài/dự án nghiên cứu trên các loại cây lâu năm, trồng rừng, phát triển vùng nguyên liệu kết hợp chế biến hoặc một số đối tượng đặc biệt khác, thời gian có thể kéo dài hơn nhưng không vượt quá 60 tháng và do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

4. Đề tài/dự án khoa học công nghệ được thực hiện thông qua ký kết hợp đồng. Các dự án khác thực hiện theo các quy định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý Chương trình

1. Chương trình được quản lý theo Luật Khoa học công nghệ và các văn bản quản lý Nhà nước hiện hành của Chính phủ, các Bộ/Ngành thuộc Chính phủ bảo đảm vai trò quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ/Ngành (Bộ chủ quản)

và địa phương có liên quan, bảo đảm trách nhiệm, quyền hạn của Ban điều hành Chương trình, tổ chức bộ máy của Chương trình, tổ chức chủ trì đề tài/dự án (Tổ chức chủ trì) và Chủ nhiệm đề tài/dự án.

2. Thủ tục, trình tự xác định nhiệm vụ khoa học công nghệ, tuyển chọn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, công nhận, đăng ký và lưu giữ kết quả của đề tài/dự án khoa học công nghệ thuộc Chương trình được thực hiện theo “Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” (Quyết định số 36/2006/QĐ-BNN ngày 15 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin khoa học công nghệ.

3. Hoạt động quản lý Chương trình bảo đảm để Chương trình được triển khai đúng mục tiêu, nội dung và tiến độ đã được phê duyệt.

4. Kinh phí của Chương trình được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, không lãng phí và tuân thủ đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Mã số của các đề tài, dự án thuộc Chương trình

Chương trình có mã số là CNSH

Mã số của các đề tài: CNSH.ĐT.XX/AA-BB;

Mã số của dự án sản xuất thử nghiệm: CNSH.DASXTN.XX/AA-BB;

Mã số của dự án nhập công nghệ: CNSH.DANCN.XX/AA-BB;

Mã số của dự án tăng cường trang thiết bị: CNSH.DATTB.XX/AA-BB;

Mã số của dự án đào tạo: CNSH.DAĐT.XX/AA-BB, trong đó:

ĐT là ký hiệu đề tài; DASXTN ký hiệu dự án sản xuất thử nghiệm; DATTB ký hiệu dự án tăng cường trang thiết bị; DANCN ký hiệu dự án nhập công nghệ; DAĐT ký hiệu dự án đào tạo; nhóm chữ số XX là số thứ tự của đề tài/dự án; nhóm chữ số AA là số biểu thị năm bắt đầu thực hiện đề tài/dự án; nhóm chữ số BB là số hiển thị năm kết thúc của đề tài/dự án.

Điều 4. Thông tin về Chương trình và đề tài/dự án thuộc Chương trình

1. Thông tin về chương trình, đề tài/dự án được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, báo Nông nghiệp, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trang điện tử của Vụ Khoa học công nghệ hoặc trang điện tử của Chương trình.

2. Ban điều hành Chương trình, Văn phòng thường trực Ban điều hành Chương trình, Vụ Khoa học công nghệ, các Cục, Vụ có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm đề tài/dự án có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến và chuyển giao vào sản xuất các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Chương trình.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 5. Tổ chức bộ máy của Chương trình

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng Bộ/Ngành, địa phương chủ quản của Tổ chức chủ trì đề tài/dự án; Ban điều hành Chương trình; Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm đề tài/dự án thuộc chương trình có trách nhiệm tổ chức triển khai Chương trình.

2. Tổ chức bộ máy của Chương trình gồm:

a) Ban điều hành Chương trình (sau đây gọi tắt là Ban điều hành) do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Trưởng ban. Các thành

viên Ban điều hành được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở có sự thỏa thuận bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan chủ quản quản lý nhân sự. Các thành viên Ban điều hành được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo quy định hiện hành;

b) Văn phòng thường trực Ban điều hành Chương trình (sau đây gọi tắt là Văn phòng thường trực) là tổ chức giúp việc cho Ban điều hành đặt tại Vụ Khoa học công nghệ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập, chịu trách nhiệm làm đầu mối giải quyết các nội dung của Chương trình. Cán bộ của Văn phòng thường trực gồm Chánh Văn phòng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ và 04 cán bộ giúp việc. Văn phòng thường trực có thể thuê thêm lao động hợp đồng tùy theo nhu cầu. Văn phòng thường trực có tài khoản riêng và được sử dụng con dấu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho các hoạt động của Chương trình;

c) Các Ban chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập trên cơ sở các nhiệm vụ trọng điểm của Chương trình. Thành viên của Ban chuyên môn do Bộ trưởng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định;

d) Các Vụ, Cục chuyên ngành và đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Bộ trưởng quản lý Chương trình trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

Điều 6. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 11/2006/QĐ-TTg ngày 12/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020”.

2. Phê duyệt danh mục các đề tài/dự án, Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm đề tài/dự án thuộc Chương trình.

3. Thành lập các hội đồng khoa học công nghệ hoặc mời chuyên gia độc lập tư vấn tuyển chọn, đánh giá hồ sơ thuyết minh đề tài/dự án thuộc Chương trình.

4. Phê duyệt nội dung, quyết toán kinh phí của các đề tài/dự án, các nội dung và kinh phí hoạt động chung của Chương trình.

5. Phê duyệt tổng hợp dự toán kinh phí của Chương trình trong tổng dự toán kinh phí hàng năm của Bộ; giao dự toán kinh phí hoạt động chung của Chương trình và dự toán kinh phí thực hiện các đề tài/dự án; phối hợp với Bộ Tài chính trong việc giải quyết những vấn đề về tài chính của Chương trình.

6. Phê duyệt hoặc giao nhiệm vụ cho Vụ Khoa học công nghệ phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu mua sắm thiết bị bằng kinh phí từ ngân sách Nhà nước của các đề tài/dự án thuộc Chương trình.

7. Phê duyệt điều chỉnh mục tiêu, nội dung, hạng mục kinh phí và tiến độ thực hiện các đề tài/dự án thuộc Chương trình đã được phê duyệt, đình chỉ và hủy bỏ hợp đồng khi cần thiết.

8. Xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện hàng năm của các đề tài/dự án thuộc Chương trình.

9. Thành lập các hội đồng đánh giá nghiệm thu và phê duyệt kết quả thực hiện các đề tài/dự án thuộc Chương trình.

10. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai công tác đào tạo cán bộ ở trong và ngoài nước từ nguồn kinh phí đào tạo của Chương trình.

11. Tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả hoạt động, tổng kết Chương trình và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện Chương trình.

Điều 7. Quyền hạn, trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập. Chức năng, nhiệm vụ của Ban điều hành được cụ thể hóa trong Quyết định số 412/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 02 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Quyền hạn, trách nhiệm của Ban điều hành được quy định trong “Quy chế hoạt động của Ban điều hành Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020” do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Điều 8. Quyền hạn, trách nhiệm của Văn phòng thường trực và Vụ Khoa học công nghệ

1. Soạn thảo trình Trưởng Ban điều hành kế hoạch công tác của Ban điều hành, chuẩn bị điều kiện cần thiết cho các buổi làm việc của Ban điều hành.

2. Tập hợp và chuẩn bị tài liệu, nội dung cùng các điều kiện cần thiết khác

cho các buổi làm việc của các Ban chuyên môn.

3. Tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí hàng năm cho các nhiệm vụ của Chương trình đề Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp cùng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp chung gửi Bộ Tài chính bố trí vào kế hoạch, dự toán ngân sách chung về khoa học công nghệ và tăng cường năng lực khoa học công nghệ.

4. Tổ chức và bảo đảm các điều kiện cho hoạt động tư vấn và các công việc liên quan đến việc tuyển chọn nhiệm vụ khoa học công nghệ, đánh giá xét duyệt hồ sơ thuyết minh đề tài/dự án, đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện các đề tài/dự án thuộc Chương trình.

5. Phối hợp cùng Vụ tài chính ký kết hợp đồng trách nhiệm thực hiện đề tài/dự án khoa học công nghệ, giao kế hoạch tài chính hoặc cấp phát và quyết toán kinh phí thực hiện đề tài/dự án theo hợp đồng cho các Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài/dự án thuộc Chương trình, tổng hợp và quyết toán kinh phí hoạt động chung hàng năm của Chương trình theo đúng quy định. Đề xuất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh nội dung, kinh phí của các đề tài/dự án thuộc Chương trình khi cần thiết.

6. Tổ chức giám sát, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí của các đề tài/dự án thuộc Chương trình, phát hiện, xử lý hoặc đề xuất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các biện pháp xử lý các sai sót, vướng mắc trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

7. Kiến nghị điều chỉnh, đình chỉ hoặc hủy bỏ hợp đồng khi phát hiện Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài/dự án không bảo đảm đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, kinh phí đối ứng và các điều kiện khác để thực hiện đề tài/dự án như đã cam kết trong hợp đồng hoặc Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài/dự án không đủ năng lực tổ chức quản lý thực hiện các nội dung đề tài/dự án theo hợp đồng.

8. Chuẩn bị các thủ tục thanh lý hợp đồng đối với các đề tài/dự án đã được nghiệm thu để trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thanh lý hợp đồng.

9. Thẩm định, trình Bộ phê duyệt hoặc trực tiếp phê duyệt các dự án đầu tư trang thiết bị từ nguồn vốn của Chương trình và kết quả đấu thầu trang thiết bị theo nhiệm vụ được giao của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

10. Tổng hợp và báo cáo chung về kết quả thực hiện hàng năm, báo cáo định

kỳ 5 năm, báo cáo tổng kết và tổ chức các hội nghị định kỳ, hội nghị tổng kết hoạt động của Chương trình.

11. Thông báo quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến các thành viên Ban điều hành và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

12. Đề xuất với Ban điều hành kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khen thưởng đối với các tổ chức và cá nhân có thành tích nổi bật trong quá trình thực hiện đề tài/dự án và đề xuất các biện pháp xử lý đối với những trường hợp vi phạm quy định về tổ chức, quản lý đề tài/dự án thuộc Chương trình.

13. Định kỳ thống kê kết quả hoạt động của Chương trình, bàn giao các kết quả và tài liệu về đề tài/dự án của Chương trình cho các đơn vị chức năng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

14. Xây dựng cơ sở dữ liệu về tổ chức, tài chính, hoạt động và kết quả của Chương trình; lưu giữ hồ sơ, tài liệu của Chương trình theo quy định chung.

Điều 9. Trách nhiệm, quyền hạn của các Ban chuyên môn, các Vụ, Cục chuyên ngành và đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Ban chuyên môn thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo Quyết định thành

lập của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Các Cục, Vụ chuyên ngành và đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ của mình theo chức năng, nhiệm vụ đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định, trong đó:

a) Vụ Tài chính

- Hướng dẫn nghiệp vụ tài chính cho Văn phòng thường trực, các Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm đề tài/dự án thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý tài chính;

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng thường trực, Vụ Khoa học công nghệ thẩm định dự toán và duyệt quyết toán kinh phí các đề tài/dự án thuộc Chương trình;

- Phối hợp với Văn phòng thường trực, Vụ Khoa học công nghệ ký kết hợp đồng trách nhiệm, giao kế hoạch tài chính hoặc cấp phát kinh phí thực hiện đề tài/dự án theo hợp đồng cho các Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài/dự án khoa học công nghệ thuộc Chương trình;

- Tổng hợp quyết toán kinh phí hàng năm, tổng kinh phí của đề tài/dự án khi kết thúc, kinh phí hàng năm, kinh phí định kỳ và tổng kinh phí của Văn phòng

thường trực và kinh phí của toàn bộ Chương trình theo đúng quy định;

- Trên cơ sở kết quả đánh giá, nghiệm thu của các đề tài, dự án đã kết thúc tiến hành thủ tục kiểm kê, bàn giao tài sản đã mua sắm (nếu có) trong khuôn khổ đề tài/dự án thuộc Chương trình và Văn phòng thường trực theo quy định;

b) Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với Văn phòng thường trực và Vụ Khoa học công nghệ xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nội dung đào tạo theo mục tiêu của Chương trình;

c) Vụ Kế hoạch bố trí kinh phí cho các dự án xây dựng cơ bản của Chương trình theo kế hoạch hàng năm, 5 năm và phối hợp với Văn phòng thường trực, Vụ Khoa học công nghệ, Vụ Tài chính xây dựng, triển khai các dự án sản xuất hàng hóa “Công nghiệp công nghệ sinh học”;

d) Cục Quản lý xây dựng công trình phối hợp với Văn phòng thường trực, Vụ Khoa học công nghệ, Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính triển khai các nhiệm vụ xây dựng cơ bản của Chương trình;

đ) Vụ Hợp tác quốc tế tư vấn tìm kiếm chuyên gia quốc tế giỏi, vận động quốc tế tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo cán bộ... nhằm mục tiêu thực hiện tốt các nội dung của Chương trình đã được Thủ tướng phê duyệt, phối hợp với Văn

phòng thường trực, Vụ Khoa học công nghệ triển khai các nội dung hợp tác Quốc tế của Chương trình;

e) Các Cục, Trung tâm chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Vụ Khoa học công nghệ và Văn phòng thường trực tổ chức tuyên truyền, phổ biến và chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Chương trình vào sản xuất.

Điều 10. Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài/dự án

Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài/dự án khoa học công nghệ thuộc Chương trình được thực hiện theo “Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” (Quyết định số 36/2006/QĐ-BNN ngày 15 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Điều 11. Quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức cử người đi đào tạo và cá nhân người được cử đi đào tạo

Quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức cử người đi đào tạo và cá nhân người được cử đi đào tạo từ nguồn kinh phí của Chương trình được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước

và Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 28/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đào tạo cán bộ tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước.

Chương III

QUẢN LÝ KINH PHÍ, TÀI SẢN VÀ BẢN QUYỀN CÔNG NGHỆ

Điều 12. Quản lý kinh phí của Chương trình

1. Chương trình được cấp hạn mức ngân sách từ nguồn Ngân sách trung ương. Kinh phí của Chương trình phải được sử dụng đúng mục đích, bảo đảm hiệu quả theo dự toán đã được phê duyệt và tuân thủ đúng các quy định về quản lý tài chính hiện hành.

2. Đối với nội dung đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài của Chương trình, Bộ Tài chính sẽ cấp kinh phí trực tiếp qua Bộ Giáo dục và Đào tạo theo cơ chế hiện hành.

3. Ngoài kinh phí cho nội dung đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài nêu ở khoản 2 điều này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý kinh phí của Chương trình theo những nội dung hoạt động đã được phê duyệt, trong đó:

a) Vụ Tài chính có nhiệm vụ phối hợp với Vụ Khoa học công nghệ và Văn phòng thường trực giao kế hoạch tài chính cho các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kinh phí thực hiện các đề tài/dự án do các đơn vị chủ trì không thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được cấp phát thông qua Văn phòng thường trực;

b) Kinh phí hoạt động chung của Chương trình được sử dụng thông qua Văn phòng thường trực.

4. Đối với các dự án sử dụng vốn xây dựng cơ bản, vốn vay tín dụng trong nước, ngoài nước, vốn viện trợ (hoàn lại và không hoàn lại) được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý các nguồn vốn này.

5. Việc quản lý chi tiêu và thanh quyết toán kinh phí của Chương trình do Vụ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo các quy định về quản lý tài chính hiện hành.

6. Mọi điều chỉnh so với mục tiêu, nội dung và dự toán kinh phí ban đầu đã được phê duyệt của Chương trình đối với đề tài/dự án phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và phê duyệt trên cơ sở kiến nghị bằng văn bản của Tổ chức chủ trì đề tài/dự án và Vụ Khoa học công nghệ.

7. Những nội dung cụ thể về quy chế quản lý tài chính của Chương trình được quy định trong thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản quản lý tài chính hiện hành.

Điều 13. Quản lý tài sản của Chương trình

1. Tài sản được đầu tư từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cấp cho đề tài/dự án là tài sản Nhà nước. Đơn vị được Nhà nước giao nhiệm vụ mua sắm, quản lý sử dụng có trách nhiệm chấp hành đúng chế độ hiện hành về mua sắm, quản lý sử dụng tài sản Nhà nước.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày đánh giá, nghiệm thu chính thức đề tài/dự án, đơn vị sử dụng tài sản phải báo cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định phương án xử lý tài sản.

Điều 14. Quản lý bản quyền công nghệ

1. Với các công nghệ, nguyên vật liệu nguồn cần nhập từ nước ngoài Tổ chức chủ trì đề tài/dự án phải ký hợp đồng, trong đó nêu rõ bản quyền, nội dung và phạm vi sử dụng công nghệ để làm căn cứ cho việc phát huy kết quả của Chương trình.

2. Bản quyền của các kết quả, công nghệ được tạo ra từ các đề tài/dự án thuộc về Chương trình (nếu Chương trình đầu tư 100% kinh phí) hoặc theo tỷ lệ đầu tư từ Ngân sách tính trên tổng kinh phí của đề tài/dự án. Tổ chức chủ trì thực hiện đề tài/dự án là đại diện cho Chương trình trong việc triển khai kết quả, đăng ký bảo hộ và các quyền khác.

Chương IV

THANH TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 15. Thanh tra

Hoạt động của Chương trình, đề tài, dự án chịu sự thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền. Nội dung thanh tra là các việc liên quan đến thực hiện quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Ngân sách, Pháp lệnh Kế toán - Thống kê và các văn bản luật khác có liên quan.

Điều 16. Khiếu nại tố cáo

Việc khiếu nại, tố cáo vi phạm quy định trong tổ chức quản lý hoạt động của Chương trình và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Điều 17. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Việc khen thưởng và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện Chương trình được áp dụng theo “Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” (Quyết định số 36/2006/QĐ-BNN, ngày 15 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng thường trực, Vụ Khoa học công nghệ, các đơn vị có liên quan và cá nhân tham gia Chương trình chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

3. Quy chế này sẽ được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện khi xuất hiện các khó khăn, vướng mắc./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng